CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP –DV – TM NGỌC NGHĨA
IV-22 TÂY THẠNH, Q.TÂN PHÚ, TP.HCM
MST: 0301427028
----------o0o----------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ II NĂM 2015

Công ty Cổ phần công nghiệp DV-TM Ngọc Nghĩa
Tầng L9, Tòa Nhà Vietcombank Tower, 05 Công Trường Mê Linh, Quận 1,

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 Năm 2016

ĐVT: đồng

1	2	3	5	6
Mã số		**Thuyết minh**	**Số cuối tháng**	**Số đầu năm**
	TÀI SẢN			
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1,140,313,094,863**	**981,628,774,968**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		**12,635,853,907**	**31,666,523,760**
111	Tiền		12,635,853,907	31,666,523,760
112	Các khoản tương đương tiền		-	-
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**140,000,000,000**	**110,000,000,000**
121	Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		140,000,000,000	110,000,000,000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**896,139,926,253**	**741,167,552,893**
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng		179,188,093,189	100,833,475,014
	VNP		519,827,000	469,681,438
	IPC		79,481,844,059	336,846,081
	NNI			-
	HPF		6,866,711,672	4,707,081,672
	GCC		3,565,257,163	2,046,000,000
	Khác		88,754,453,295	93,273,865,823
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		6,760,440,389	5,665,511,725
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng		-	-
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		567,700,000,000	552,700,000,000
136	Phải thu ngắn hạn khác		142,860,867,627	82,338,041,106
	VNP		-	-
	IPC		-	-
	ICC		-	-
	NNI		1,016,435,000	38,972,222
	HPF		72,355,305,001	59,208,460,539
	GCC		-	-
	Khác		69,489,127,626	23,090,608,345
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(369,474,952)	(369,474,952)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	**Hàng tồn kho**		**36,121,321,945**	**47,912,796,201**
141	Hàng tồn kho	V.04	36,121,321,945	47,912,796,201
	Hàng đang đi đường		606,779,434	40,644,392
	Thành phẩm		11,159,793,969	13,528,340,699
	Hàng hoá		210,622,315	4,862,355,757
	Sản phẩm dở dang		1,385,362,816	1,548,980,175
	Nguyên vật liệu		19,998,641,279	27,798,340,758
	Công cụ & dụng cụ		161,151,450	134,134,420
	Hàng gửi đi bán		2,598,970,682	-
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)		-	-
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**55,415,992,758**	**50,881,902,114**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		12,814,126,755	8,719,093,113
152	Thuế GTGT được khấu trừ		29,019,004,329	28,579,947,327
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		13,582,861,674	13,582,861,674
154	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**980,029,119,713**	**882,678,931,634**

210	**Các Khoản phải thu dài hạn**	**9,176,557,490**	**8,925,954,365**
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
212	Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
213	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-
214	Phải thu nội bộ dài hạn	-	-
215	Phải thu về cho vay dài hạn	-	-
216	Phải thu dài hạn khác	9,176,557,490	8,925,954,365
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	-	-
220	**Tài sản cố định**	**442,354,522,095**	**451,416,563,907**
221	Tài sản cố định hữu hình	135,445,002,357	144,422,971,903
222	Nguyên giá	415,257,391,860	427,727,745,294
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(279,812,389,503)	(283,304,773,391)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	87,842,688,695	89,859,375,016
225	Nguyên giá	139,116,464,618	131,707,676,437
226	Giá trị hao mòn lũy kế	(51,273,775,923)	(41,848,301,421)
227	Tài sản cố định vô hình	219,066,831,043	217,134,216,988
228	Nguyên giá	227,838,441,474	225,360,341,474
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(8,771,610,431)	(8,226,124,486)
230	**Bất động sản đầu tư**	-	-
231	Nguyên giá	-	-
232	Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
240	**Tài sản dở dang dài hạn**	520,704,000	8,683,684,546
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	520,704,000	8,683,684,546
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**473,805,724,000**	**362,805,724,000**
251	**Đầu tư vào Công ty con**	554,805,724,000	413,805,724,000
	VNP	116,005,724,000	116,005,724,000
	IPC	78,400,000,000	78,400,000,000
	NNI	115,000,000,000	40,000,000,000
	IMC	66,000,000,000	-
	HPF	81,000,000,000	81,000,000,000
	GCC	98,400,000,000	98,400,000,000
252	Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	(81,000,000,000)	(81,000,000,000)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	30,000,000,000
260	**Tài sản dài hạn khác**	**54,171,612,128**	**50,847,004,816**
261	Chi phí trả trước dài hạn	23,389,022,885	21,436,098,725
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30,782,589,243	29,410,906,091
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	-
268	Tài sản dài hạn khác	-	-
270	**TỔNG TÀI SẢN**	**2,120,342,214,576**	**1,864,307,706,602**

NGUỒN VỐN

300	**NỢ PHẢI TRẢ**	**1,457,307,858,671**	**1,244,450,526,920**
310	**NỢ NGẮN HẠN**	**1,431,865,275,654**	**1,209,191,816,710**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	437,611,471,334	391,387,704,566
	VNP	24,235,439,903	15,606,864,124
	IPC	8,807,624,892	7,994,261,605
	NNI		
	HPF	62,700,000	20,900,000
	GCC	332,318,002,058	305,137,795,532
	Khác	72,187,704,481	62,627,883,305
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10,553,958,586	44,442,604,293
313	Thuế và các khoản phải trả nhà nước	816,791,629	485,548,945
	Thuế VAT-trong nước	-	174,532,109
	Thuế VAT-nhập khẩu	-	-

	Thuế TNDN	-	-
	Thuế TNCN	816,791,629	311,016,836
	Thuế khác	-	-
314	Phải trả người lao động	4,768,086,736	526,338
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	3,414,975,953	5,097,156,670
316	Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-
317	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	101,872,285,583	11,017,365,212
	VNP	1,825,166,673	1,515,083,339
	IPC	8,879,019,449	5,948,036,108
	NNI		
	IMC	43,340,000,000	-
	GCC	7,524,808,334	3,141,111,110
	Khác	40,303,291,127	413,134,655
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	870,844,318,981	754,777,523,834
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,983,386,852	1,983,386,852
323	Quỹ bình ổn giá	-	-
324	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-
330	**NỢ DÀI HẠN**	**25,442,583,017**	**35,258,710,210**
331	Phải trả người bán dài hạn	-	-
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
333	Chi phí phải trả dài hạn	-	-
334	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	-	-
335	Phải trả nội bộ dài hạn	-	-
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
337	Phải trả dài hạn khác	-	-
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	25,442,583,017	35,258,710,210
	Vay dài hạn	-	-
	Nợ thuê tài chính dài hạn	25,442,583,017	35,258,710,210
339	Trái phiếu chuyển đổi	-	-
340	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**663,034,355,905**	**619,857,179,682**
410	**Vốn chủ sở hữu**	**663,034,355,905**	**619,857,179,682**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	522,500,000,000	522,500,000,000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	-	-
411b	*Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
412	Thặng dư vốn cổ phần	46,900,000,000	46,900,000,000
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-
414	Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
415	Cổ phiếu quỹ(*)	(88,088,780,000)	(88,088,780,000)
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
418	Qũy đầu tư phát triển	10,973,114,162	10,973,114,162
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	192,503,849	192,503,849
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	170,557,517,894	127,380,341,671
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	79,134,419,671	(5,959,455,278)
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*	91,423,098,223	133,339,796,949
422	Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
430	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	-	-
432	Nguồn kinh phí	-	-
433	Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	-	-
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**	**2,120,342,214,576**	**1,864,307,706,602**
	Check	-	-

Hệ số khả năng thanh toán nhanh(Quick / acid-test ratio (QR))(Lần)	**0.73**	**0.73**
Hệ số khả năng thanh toán hiện hành(Current ratio (CR))(Lần)	0.80	0.81
Hệ số khả năng thanh toán tiền mặt(Cash ratio)(Lần)	0.11	0.12
Vốn luân chuyển ròng(Net working capital)(Đồng)	**(291,552,180,791)**	**(227,563,041,742)**
Hệ số nợ / Vốn chủ(Lần)	2.20	2.01
Hệ số nợ / Tổng vốn dài hạn(Lần)	0.04	0.05
Tỷ số nợ / Vốn cổ phần thường(%)	3.84%	5.69%
Tỷ số nợ / Tài sản(%)	**68.73%**	**66.75%**
Tỷ số nợ / TSCĐ(%)	329.44%	275.68%
Tỷ số đòn bẩy tài trợ(%)	**3.70%**	**5.38%**

HCM, Ngày 10 tháng 07 năm 2016

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

ĐỒNG THỊ NGỌC TRIỀU

Phó Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)

M.S.D.N: 0301427... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP - DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI NGỌC NGHĨA QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ KIM CHI

Công ty Cổ phần công nghiệp DV-TM Ngọc Nghĩa
Tầng L9, Tòa Nhà Vietcombank Tower, 05 Công Trường Mê Linh, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2016

ĐVT: đồng

Mã số			Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01		**DOANH THU BÁN HÀNG - DỊCH VỤ**	**312,063,208,682**	**357,949,917,203**	**614,452,437,836**	**652,090,396,239**
		Sản xuất - các sản phẩm chính	106,600,065,651	155,005,970,426	215,913,869,115	284,004,916,821
		Sản xuất - Khuôn mẫu	1,589,137,612	507,268,182	1,934,677,612	1,899,425,568
		Thương mại - nhựa màu	115,455,175,342	101,391,219,577	207,854,872,792	189,795,250,423
		Thương mại - Khác	88,409,827,741	101,013,529,189	188,737,018,854	176,333,383,852
		Dịch vụ	999,000	-	999,000	-
		...	-	-	-	-
		Khác	8,003,336	31,929,829	11,000,463	57,419,575
	01-1	***Doanh thu bán cho các cty ngoài NNG***	***186,806,936,363***	***255,571,982,751***	***390,147,068,200***	***464,798,675,798***
		Sản xuất - các sản phẩm chính	*97,026,410,971*	*148,076,387,410*	*199,879,959,633*	*270,494,749,738*
		Sản xuất - Khuôn mẫu	*1,383,023,637*	*457,318,182*	*1,671,523,637*	*1,420,891,302*
		Thương mại - nhựa màu	*285,009,970*	*6,468,254,600*	*285,009,970*	*17,210,527,038*
		Thương mại - Khác	*88,103,489,449*	*100,538,092,730*	*188,298,575,497*	*175,615,088,145*
		Dịch vụ	*999,000*	-	*999,000*	-
		...	-	-	-	-
		Khác	*8,003,336*	*31,929,829*	*11,000,463*	*57,419,575*
	01-2	***Doanh thu bán cho các cty con của NNG***	***125,256,272,319***	***102,377,934,452***	***224,305,369,636***	***187,291,720,441***
		IPC	*111,278,035,372*	*15,960,882,484*	*202,894,637,526*	*40,933,410,791*
		Sản xuất - các sản phẩm chính	*67,445,000*	-	*74,373,704*	-
		Sản xuất - Khuôn mẫu	*42,384,000*	*14,500,000*	*83,924,000*	*85,824,266*
		Thương mại - nhựa màu	*111,153,710,372*	*15,946,382,484*	*202,721,843,822*	*40,847,586,525*
		Thương mại - Khác	*14,496,000*	-	*14,496,000*	-
		Dịch vụ	-	-	-	-
		...	-	-	-	-
		Khác	-	-	-	-
		GCC	*2,495,465,975*	*78,556,069,368*	*2,501,142,875*	*130,047,626,235*
		Sản xuất - các sản phẩm chính	-	-	-	-
		Sản xuất - Khuôn mẫu	*34,429,975*	*7,250,000*	*34,829,975*	*7,250,000*
		Thương mại - nhựa màu	*2,443,060,000*	*78,548,819,368*	*2,443,060,000*	*130,040,376,235*
		Thương mại - Khác	*17,976,000*	-	*23,252,900*	-
		Dịch vụ	-	-	-	-
		...	-	-	-	-
		Khác	-	-	-	-
		VNP	*11,409,430,172*	*7,855,006,600*	*18,825,448,435*	*16,238,315,415*
		Sản xuất - các sản phẩm chính	*9,506,209,680*	*6,929,583,016*	*15,959,535,778*	*13,510,167,083*
		Sản xuất - Khuôn mẫu	*84,900,000*	*26,400,000*	*89,200,000*	*320,400,000*
		Thương mại - nhựa màu	*1,573,395,000*	*427,763,125*	*2,404,959,000*	*1,696,760,625*
		Thương mại - Khác	*244,925,492*	*471,260,459*	*371,753,657*	*710,987,707*
		Dịch vụ	-	-	-	-
		...	-	-	-	-
		Khác	-	-	-	-
		HPF	*44,400,000*	-	*55,200,000*	*60,260,000*
		Sản xuất - các sản phẩm chính	-	-	-	-
		Sản xuất - Khuôn mẫu	*44,400,000*	-	*55,200,000*	*60,260,000*
		Thương mại - nhựa màu	-	-	-	-
		Thương mại - Khác	-	-	-	-
		Dịch vụ	-	-	-	-
		...	-	-	-	-
		Khác	-	-	-	-
		NNI (2015)-KMB (2014)	*28,940,800*	*5,976,000*	*28,940,800*	*12,108,000*
		Sản xuất - các sản phẩm chính	-	-	-	-
		Sản xuất - Khuôn mẫu	-	*1,800,000*	-	*4,800,000*
		Thương mại - nhựa màu	-	-	-	-
		Thương mại - Khác	*28,940,800*	*4,176,000*	*28,940,800*	*7,308,000*
		Dịch vụ	-	-	-	-
		...	-	-	-	-
		Khác	-	-	-	-
			-	-	-	-
02	(*)	**CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**	**(605,598,263)**	**(291,742,207)**	**(7,523,233,140)**	**(328,940,505)**
		Sản xuất - các sản phẩm chính	*(602,045,213)*	*(291,463,807)*	*(7,516,980,490)*	*(326,975,265)*
		Sản xuất - Khuôn mẫu	-	-	-	-
		Thương mại - nhựa màu	-	-	-	-
		Thương mại - Khác	*(3,553,050)*	*(278,400)*	*(6,252,650)*	*(1,965,240)*
		Dịch vụ	-	-	-	-
		...	-	-	-	-
		Khác	-	-	-	-

		Sản xuất - các sản phẩm chính	105,998,020,438	154,714,506,619	208,396,888,625	283,677,941,556
		Sản xuất - Khuôn mẫu	1,589,137,612	507,268,182	1,934,677,612	1,899,425,568
		Thương mại - nhựa màu	115,455,175,342	101,391,219,577	207,854,872,792	189,795,250,423
		Thương mại - Khác	88,406,274,691	101,013,250,789	188,730,766,204	176,331,418,612
		Dịch vụ	999,000	-	999,000	-
		...	-	-	-	-
		Khác	8,003,336	31,929,829	11,000,463	57,419,575
11	(*)	**GIÁ VỐN HÀNG BÁN**	***(282,852,635,182)***	***(311,665,032,797)***	***(554,533,224,371)***	***(568,878,623,380)***
		Sản xuất - các sản phẩm chính	*(84,315,795,562)*	*(116,676,640,460)*	*(166,987,262,411)*	*(216,190,318,120)*
		Sản xuất - Khuôn mẫu	*(686,979,569)*	*(188,258,633)*	*(1,149,497,535)*	*(827,418,737)*
		Thương mại - nhựa màu	*(115,077,563,319)*	*(100,443,750,121)*	*(206,887,972,089)*	*(187,606,318,106)*
		Thương mại - Khác	*(82,772,296,732)*	*(94,356,383,583)*	*(179,508,492,336)*	*(164,254,568,417)*
		Dịch vụ	-	-	-	-
		...	-	-	-	-
		Khác	-	-	-	-
20		**LỢI NHUẬN GỘP**	***28,604,975,237***	***45,993,142,199***	***52,395,980,325***	***82,882,832,354***
		Sản xuất - các sản phẩm chính	21,682,224,876	38,037,866,159	41,409,626,214	67,487,623,436
		Sản xuất - Khuôn mẫu	902,158,043	319,009,549	785,180,077	1,072,006,831
		Thương mại - nhựa màu	377,612,023	947,469,456	966,900,703	2,188,932,317
		Thương mại - Khác	5,633,977,959	6,656,867,206	9,222,273,868	12,076,850,195
		Dịch vụ	999,000	-	999,000	-
		...	-	-	-	-
		Khác	8,003,336	31,929,829	11,000,463	57,419,575
21		***Doanh thu hoạt động tài chính***	***112,071,445,426***	***13,206,929,835***	***121,852,805,539***	***25,151,960,192***
		Lãi tiền gửi	*4,744,925,431*	*1,753,144,658*	*4,773,495,134*	*1,715,697,207*
		Lãi tiền cho vay	*8,757,261,956*	*11,427,639,043*	*17,392,947,238*	*23,258,343,508*
		Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	*329,258,039*	*26,146,134*	*814,394,765*	*177,919,477*
		Lãi tiền gửi từ các con ty con	-	-	-	-
		Doanh thu hoạt động tài chính khác	*98,240,000,000*	-	*98,871,968,402*	-
			-	-	-	-
22	(*)	***Chi phí tài chính***	***(13,414,953,760)***	***49,519,527,998***	***(24,765,288,657)***	***38,624,605,235***
23		Chi phí lãi vay ngân hàng	*(5,969,372,893)*	*(6,246,184,916)*	*(11,002,580,923)*	*(11,695,748,525)*
23		Chi phí lãi vay công ty con	*(6,948,408,338)*	*(3,533,480,557)*	*(12,687,327,784)*	*(7,760,577,782)*
23		Lãi vay thuê tài chính	*(450,257,008)*	*(947,275,025)*	*(980,708,028)*	*(1,800,823,235)*
23		Lãi tiền trái phiếu	-	-	-	-
		Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	*(46,915,521)*	*(3,079,477,544)*	*(94,671,922)*	*(3,444,191,263)*
		Chi phí hoạt động tài chính khác, dự phò	-	*63,325,946,040*	-	*63,325,946,040*
			-	-	-	-
25	(*)	***Chi phí bán hàng***	***(12,204,607,757)***	***(10,914,002,539)***	***(23,955,174,795)***	***(19,431,736,709)***
		Lương & thưởng	*(3,984,811,794)*	*(3,803,126,942)*	*(7,925,189,401)*	*(7,366,552,935)*
		Chi phí khấu hao	*(24,612,395)*	*(18,799,189)*	*(60,879,350)*	*(34,453,635)*
		Chi phí vật liệu, đóng gói	*(349,669,524)*	*(195,556,236)*	*(496,978,015)*	*(246,309,554)*
		Hoa hồng & Vận chuyển	*(7,307,312,026)*	*(6,658,219,291)*	*(14,407,756,705)*	*(11,186,140,431)*
		Bảo trì & bảo dưỡng	-	-	-	-
		Chi phí bán hàng khác	*(538,202,018)*	*(238,300,881)*	*(1,064,371,324)*	*(598,280,154)*
					-	-
26	(*)	***Chi phí quản lý doanh nghiệp***	***(15,431,289,386)***	***(11,002,958,492)***	***(29,323,365,487)***	***(22,260,683,814)***
		Lương & thưởng	*(8,694,316,678)*	*(6,214,973,463)*	*(16,420,355,083)*	*(12,440,938,118)*
		Đồ dùng văn phòng	*(42,903,645)*	*(27,583,050)*	*(91,027,091)*	*(54,655,430)*
		Chi phí khấu hao	*(876,841,420)*	*(610,695,691)*	*(1,677,774,141)*	*(1,224,773,559)*
		Phí, lệ phí	*(24,346,000)*	*(14,590,472)*	*(45,502,000)*	*(32,081,472)*
		Chi phí dự phòng	-	-	-	-
		Chi phí dịch vụ mua ngoài	*(4,648,429,055)*	*(1,688,403,326)*	*(8,197,516,247)*	*(2,910,326,485)*
		Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	*(1,144,452,588)*	*(2,446,712,490)*	*(2,891,190,925)*	*(5,597,908,750)*
						-
		CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	***71,020,594,523***	***40,809,496,802***	***43,808,976,600***	***22,084,144,904***
30		**LỢI NHUẬN THUẦN**	***99,625,569,760***	***86,802,639,001***	***96,204,956,925***	***104,966,977,258***
31		***Thu nhập khác***	***3,591,828,744***	***2,904,295,711***	***6,684,996,070***	***4,983,855,933***
		Doanh thu thuê hoạt động	*3,403,518,182*	*2,420,067,644*	*6,207,618,182*	*4,347,718,002*
		Doanh thu đền bù	*7,438,489*	*152,839,121*	*7,438,489*	*302,636,829*
		Doanh thu từ thanh lý tài sản	*90,000,000*	-	*90,000,000*	-
		Thu nhập khác	*90,872,073*	*331,388,946*	*379,939,399*	*333,501,102*
32	(*)	***Chi phí khác***	***(9,972,465,439)***	***(1,756,980,945)***	***(12,838,537,924)***	***(4,429,579,451)***
		Khấu hao tài sản cho thuê	*(2,277,628,631)*	*(1,334,232,800)*	*(4,309,686,326)*	*(2,280,007,760)*
		Giá trị còn lại tài sản thanh lý	*(6,348,902,987)*	-	*(6,348,902,987)*	-
		Chi phí nợ phải thu khó đòi	-	-	-	-
		Chi phí khác	*(375,111,660)*	*(114,021,005)*	*(548,916,797)*	*(1,840,844,551)*
		Lãi vay thuê TC	*(970,822,161)*	*(308,727,140)*	*(1,631,031,814)*	*(308,727,140)*
40		**LỢI NHUẬN KHÁC**	***(6,380,636,695)***	***1,147,314,766***	***(6,153,541,854)***	***554,276,482***

50	**LÃI /(LỖ) TRƯỚC THUẾ**	***93,244,933,065***	***87,949,953,767***	***90,051,415,071***	***105,521,253,740***
	(*) CHI PHÍ THUẾ TNDN	***1,371,683,152***	***35,077,236,918***	***1,371,683,152***	***27,818,543,209***
51	Hiện hành	-	*4,590,160,587*	-	*(2,668,533,122)*
52	Hoãn lại	*1,371,683,152*	*30,487,076,331*	*1,371,683,152*	*30,487,076,331*
		-	-	-	
60	**LÃI /(LỖ) SAU THUẾ**	***94,616,616,217***	***123,027,190,685***	***91,423,098,223***	***133,339,796,949***
		-	-	-	-
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)				
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)				

(*) Ghi số âm

Tỷ suất lãi gộp/Doanh thu(Gross profit margin(GPM))(%)	9.18%	12.86%	8.63%	12.72%
Tỷ lệ giá vốn hàng bán(COGS percentage)(%)	90.82%	87.14%	91.37%	87.28%

HCM, Ngày 10 tháng 07 năm 2016

Kế Toán Trưởng	**Phó Tổng Giám Đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
ĐỒNG THỊ NGỌC TRIỀU	**NGUYỄN THỊ KIM CHI**

M.S.D.N: 0301... CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP - DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI NGỌC NGHĨA ... QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quí 2 Năm 2016

ĐVT: đồng

Mã số		Thuyết minh	Quí 2/2016	Quí 2/2015
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***Lợi nhuận trước thuế***		**93,244,933,065**	**87,949,953,767**
	Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao và phân bổ		11,303,160,006	11,204,514,046
03	- Các khoản dự phòng		-	(63,325,946,040)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(50,696,630)	1,475,398,991
05	- Lỗ từ thanh lý TSCĐ		(85,577,559)	-
05	- Xóa sổ TSCĐ và XDCBĐ		6,550,980,546	-
05	- Thu nhập lãi tiền gởi, cho vay		(13,502,187,387)	(13,180,783,701)
05	- Lãi/Lỗ hoạt động đầu tư		(98,871,968,402)	(10,530,209,044)
06	- Chi phí lãi vay		13,368,038,239	21,257,149,542
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi v***		**11,956,681,878**	**34,850,077,561**
09	- Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn kl		(103,932,658,048)	(21,070,341,792)
10	- Biến động hàng tồn kho		7,753,707,914	3,090,169,492
11	- Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác		111,533,522,352	103,329,832,358
12	- Biến động chi phí trả trước		(4,026,027,841)	15,105,388,799
			23,285,226,255	**135,305,126,418**
14	- Tiền lãi vay đã trả		101,394,357	(9,166,122,566)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(243,628,480)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
20	**Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động kinh doanh**		**23,386,620,612**	**125,895,375,372**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(3,125,830,000)	1,165,493,640
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn kl		90,000,000	-
23	Tiền chi đầu tư tiền gửi có thời hạn			
24	Tiền thu hồi đầu tư tiền gửi có thời hạn			
23	Tiền chi cho các công ty con vay		(70,000,000,000)	(27,500,000,000)
24	Tiền thu hồi các khoản cho các công ty con vay		-	190,655,000,000
25	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác		(62,340,000,000)	(270,000,000,000)
26	Tiền thu hồi đầu tư vào các đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức		98,277,619,875	73,380,061,701
30	**Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động đầu tư**		**(37,098,210,125)**	**(32,299,444,659)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
			-	-
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	-
32	Chi trả cổ phiếu ngân quỹ		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được		277,572,539,243	283,310,769,735
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(253,825,303,796)	(323,620,742,904)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(6,697,239,203)	(8,361,241,803)
36	Tiền chi trả cổ tức		(8,538,082,000)	-
40	**Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động tài chính**		**8,511,914,244**	**(48,671,214,972)**

50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**	**(5,199,675,269)**	**44,924,715,741**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**17,834,446,597**	**14,512,692,029**
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá	1,082,579	(572,794)
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**12,635,853,907**	**59,436,834,976**

HCM, Ngày 10 tháng 07 năm 2016

Kế Toán Trưởng	**Phó Tổng Giám Đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
ĐỒNG THỊ NGỌC TRIỀU	**NGUYỄN THỊ KIM CHI**

M.S.D.N: 0301427028 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP - DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI NGỌC NGHĨA QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp DV-TM Ngọc Nghĩa

Tầng L9, Tòa Nhà Vietcombank Tower, 05 Công Trường Mê Linh, Quận 1, TP.HCM
Mã số thuế : 0301427028

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quí II năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Ngành nhựa.
3. Ngành nghề kinh doanh.
   - Sản xuất: Sản xuất hàng nhựa, Sản xuất khuôn mẫu và phụ tùng máy...
   - Buôn bán: Hàng tư liệu sản xuất, Mua bán hóa chất, phụ gia, máy móc, thiết bị, khuôn mẫu ...
   - Dịch vụ: Vận chuyển
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

- Danh sách các công ty con;

	% sở hữu	30/06/2016 VND
Công ty Cổ phần PET Quốc tế (*)	98%	78,400,000,000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú	90%	81,000,000,000
Công ty Cổ phần nhựa P.E.T Việt Nam (**)	99%	116,005,724,000
Công ty Cổ phần Nắp Quốc tế	99%	98,400,000,000
Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghĩa	100%	115,000,000,000
Công ty TNHH Thịt Ngon Quốc Tế	100%	66,000,000,000

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 1
+ Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 2
+ Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 3
+ Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 4
+ Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 6

7. Có khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính .

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12
2. Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT.BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp .

-Tài sản và nợ phải thu theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản
- Nợ phải trả theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng Vietcombank trong kế toán:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.
- Bao gồm các khoản: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn và kỳ hạn không quá 3 tháng) tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.
- Các nghiệp vụ được ghi nhận ngay khi phát sinh
- Đối với các khoản tiền là ngoại tệ: thì ghi nhận theo tỷ giá thực tế của ngân hàng niêm yết tương ứng với ngoại tệ
- Trường hợp loại ngoại tệ không quy đổi trực tiếp ra Đồng Việt Nam, thì quy đổi thông qua USD,sau đó quy đổi từ USD ra VND

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
a) Chứng khoán kinh doanh;
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

c) Các khoản cho vay:
- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.
- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
- Căn cứ lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay: theo thông tư số 228/2009/TT -BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 & TT 89/2013/TT -BTC

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: được xác định là giá gốc.
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: được xác định là giá gốc.
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Giao dịch dưới hình thức mua lại phần vốn góp;

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khóc đòi.
- Theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

- Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá cuả niêm yết cuả ngân hàng VCB.
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: theo thông tư số 228/2009/TT -BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 & TT 89/2013/TT -BTC

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc(gồm giá mua + chi phí thu mua khác)
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : nhập trước xuất trước(FIFO)
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư SỐ 228/2009/TT -BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 & TT 89/2013/TT -BTC

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): ghi nhận theo nguyên giá
  Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo Phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại: lỗ tính thuế chưa sử dụng.
- Thuế suất (22%) được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả nếu có phát sinh
- Có xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

- Căn cứ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả
(chênh lệch tạm thời chịu thuế)
- Thuế suất (22%) được sử dụng để xác định giá trị
thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Có bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại nếu có
phát sinh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm những khoản chi phí: 627,641, 642, 811
- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại, lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa;
- Có theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn không?

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ.
- Đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận là theo giá trị thực tế.
- Có theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.
- Đánh giá lại các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay"
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
  + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
  + Thặng dư vốn cổ phần: ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn(hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
  + Vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: đánh giá lại các tài khoản có gốc ngoại tệ và đưa vào tài khoản 413 "Đánh giá chênh lệch tỷ giá" trên Bảng cân đối kế toán.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14"Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu và sẽ thu theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận vào doanh thu trong kỳ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ: hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục

Đơn vị tính: VND.

1. Tiền	**30/06/2016**	**01/01/2016**
- Tiền mặt	50,332,360	4,444,225,192
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12,585,521,547	27,222,298,568
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**12,635,853,907**	**31,666,523,760**

2. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**30/06/2016**		**01/01/2016**	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
b1) Ngắn hạn	**140,000,000,000**	**140,000,000,000**	**110,000,000,000**	**110,000,000,000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	140,000,000,000	140,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	**-**	**-**	**-**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn			30,000,000,000	30,000,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiế	**30/06/2016**			**Giá gốc**
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	
- Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Bánh kẹo và Sữa King			-	
Công ty Cổ phần PET Quốc tế (*)	78,400,000,000		78,400,000,000	78,400,000,000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú	81,000,000,000	(81,000,000,000)	-	81,000,000,000
Công ty Cổ phần nhựa P.E.T Việt Nam (**)	116,005,724,000		116,005,724,000	116,005,724,000
Công ty Cổ phần Nắp Quốc tế	98,400,000,000		98,400,000,000	98,400,000,000
Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc N	115,000,000,000		115,000,000,000	40,000,000,000
Công ty TNHH Thịt Ngon Quốc Tế	66,000,000,000		66,000,000,000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;				
- Đầu tư vào đơn vị khác;				
Tổng cộng	**554,805,724,000**	**(81,000,000,000)**	**473,805,724,000**	**413,805,724,000**

3. Phải thu của khách hàng	**30/06/2016**	**01/01/2016**
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	179,188,093,189	100,833,475,014
• Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
Công ty CP PET Quốc Tế	*79,481,844,059*	
Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam	*24,865,466,516*	*26,592,163,857*
Chi Nhánh Công ty TNHH PEPSICO Viet Nam Đồng Nai		*12,114,452,967*
- Các khoản phải thu khách hàng khách		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	**30/06/2016**	**01/01/2016**
	VND	**VND**
Công ty Cổ phần PET Quốc tế (*)	79,481,844,059	336,846,081
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú	6,866,711,672	4,707,081,672
Công ty Cổ phần nhựa P.E.T Việt Nam (**)	519,827,000	469,681,438
Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu	3,565,257,163	2,046,000,000
Tổng cộng -	**90,433,639,894**	**7,559,609,191**

4. Phải thu khác	**30/06/2016**		**01/01/2016**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn , vay	567,700,000,000		552,700,000,000	
- Cho mượn (HPF)	500,000,000			
- Các khoản chi hộ;				
- Lãi phải thu từ khoản cho các công ty con v	72,871,740,001		59,247,432,761	
- Lãi phải thu từ tiền gửi	7,604,250,000		2,896,944,444	
- Phải thu khác.	61,884,877,626		20,193,663,901	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
Cộng	**710,560,867,627**	-	**635,038,041,106**	-

6. Nợ xấu	30/06/2016			01/01	
	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc nợ	Giá trị có hồ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;					
Công Ty Cổ Phần Nước Khoáng ĐaKai	84,092,264	0	2- 3 năm	84,092,264	0
Công ty TNHH Vàng Biển Đông	89,994,528	0	2- 3 năm	89,994,528	0
Công ty Cổ Phần Công Nghiệp MASAN	118,467,360	0	2- 3 năm	118,467,360	0
Công ty TNHH TMDV Minh Quân	37,573,800	0	2- 3 năm	37,573,800	0
CTY TNHH Công Nghiệp Rừng Hương	13,475,000	0	2- 3 năm	13,475,000	0
Khác	25,872,000	0	2- 3 năm	25,872,000	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					
Cộng	**369,474,952**	**0**	**0**	**369,474,952**	

7. Hàng tồn kho:	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	606,779,434		40,644,392	
- Nguyên liệu, vật liệu;	19,998,641,279		27,798,340,758	
- Công cụ, dụng cụ;	161,151,450		134,134,420	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	1,385,362,816		1,548,980,175	
- Thành phẩm;	11,159,793,969		13,528,340,699	
- Hàng hóa;	210,622,315		4,862,355,757	
- Hàng gửi bán;	2,598,970,682			
- Hàng hóa kho bảo thuế. - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng	0	0	0	0
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm			806,000,000	806,000,000
Phần mềm ERP			7,356,980,546	7,356,980,546
Khác	520,704,000		520,704,000	520,704,000
Cộng	**520,704,000**	**-**	**8,683,684,546**	**8,683,684,546**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiế dụng cụ
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2016	**37,143,266,838**	**362,341,212,679**	**22,245,820,887**	**5,997,**
- Mua trong năm		1,440,519,000	1,649,102,000	452
- Thanh lý, nhượng bán		15,581,089,225		431
- Giảm khác				
Số dư 30/06/2016	**37,143,266,838**	**348,200,642,454**	**23,894,922,887**	**6,018,**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2016	**(15,568,959,567)**	**(250,775,321,782)**	**(12,081,342,471)**	**(4,879,**
- Khấu hao trong năm	(1,042,934,877)	(9,938,071,109)	(1,136,635,876)	(398
- Thanh lý, nhượng bán		15,581,089,225		427
- Giảm khác				
Số dư 30/06/2016	**(16,611,894,444)**	**(245,132,303,666)**	**(13,217,978,347)**	**(4,850,**
Giá trị còn lại				
- Tại ngày 01/01/2016	**21,574,307,271**	**111,565,890,897**	**10,164,478,416**	**1,118,**
- Tại ngày 30/06/2016	**20,531,372,394**	**103,068,338,788**	**10,676,944,540**	**1,168,**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần máy
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2016	**223,271,298,600**	**-**	**-**	**2,089,**
- Mua trong năm				
- Mua trong năm				2,478
- Giảm khác				
Số dư 30/06/2016	**223,271,298,600**	**-**	**-**	**4,567,**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2016	**(6,257,860,807)**	**-**	**-**	**(1,968,**
- Khấu hao trong năm	(273,945,780)			(271
- Giảm khác				
Số dư 30/06/2016	**(6,531,806,587)**	**-**	**-**	**(2,239,**
Giá trị còn lại				
- Tại ngày 01/01/2016	**217,013,437,793**	**-**	**-**	**120,**
- Tại ngày 30/06/2016	**216,739,492,013**	**-**	**-**	**2,327,**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2016		**87,805,656,315**	**43,902,020,122**	
- Thuê tài chính trong năm			7,408,788,181	
Số dư 30/06/2016	**-**	**87,805,656,315**	**51,310,808,303**	**-**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2016		**(39,988,953,545)**	**(1,859,347,876)**	
- Khấu hao trong năm		(6,789,832,603)	(2,635,641,899)	
Số dư 30/06/2016	**-**	**(46,778,786,148)**	**(4,494,989,775)**	**-**
Giá trị còn lại				
- Tại ngày 01/01/2016	**-**	**47,816,702,770**	**42,042,672,246**	**-**
- Tại ngày 30/06/2016	**-**	**41,026,870,167**	**46,815,818,528**	**-**

13. Chi phí trả trước	**30/06/2016**	**01/01/2016**
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng	-	-

14. Tài sản khác	**30/06/2016**	**01/01/2016**
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Chi phí công cụ và dụng cụ trả trước	12,814,126,755	8,719,093,113
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Công cụ, dụng cụ	7,114,022,885	5,161,098,725
Nhãn hiệu thương mại	16,275,000,000	16,275,000,000
Cộng	**23,389,022,885**	**21,436,098,725**

15. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2016		Trong năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
a) Vay ngắn hạn				
Ngân hàng Vietcombank (VND)	266,357,406,498	266,357,406,498	270,184,751,870	299,027,426,509
Ngân hàng Vietcombank (USD)	32,174,189,752	32,174,189,752	52,499,449,855	73,119,930,222
Ngân hàng Bảo Việt	78,002,670,600	78,002,670,600	115,822,997,290	113,584,443,890
Ngân hàng China (CCB)	11,772,915,000	11,772,915,000	11,772,915,000	
Ngân hàng Tiên Phong (USD)	10,624,529,135	10,624,529,135	10,632,951,138	8,422,003
Ngân hàng Tiên Phong (VND)	19,340,826,010	19,340,826,010	19,340,826,010	
Công ty Cổ phần PET Quốc tế (*)	301,000,000,000	301,000,000,000	157,000,000,000	34,000,000,000
Công ty Cổ phần nhựa P.E.T Việt Nam (**)	10,000,000,000	10,000,000,000		
Công ty Cổ phần Nắp toàn cầu	114,000,000,000	114,000,000,000	56,000,000,000	60,000,000,000
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)				
Cộng	**843,272,536,995**	**843,272,536,995**	**693,253,891,163**	**579,740,222,624**

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	30/06/2016			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính
Từ 1 năm trở xuống	31,132,759,374	3,560,977,389	27,571,781,985	29,295,602,024
Trên 1 năm đến 5 năm	26,989,053,133	1,546,470,115	25,442,583,018	37,755,437,297
Trên 5 năm				
Tổng cộng	**58,121,812,507**	**5,107,447,504**	**53,014,365,003**	**67,051,039,321**

16. Phải trả người bán	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu	332,318,002,058	332,318,002,058	305,137,795,532	305,137,795,532
Các nhà cung cấp khác	105,293,469,276	105,293,469,276	86,249,909,034	86,249,909,034
Cộng	**437,611,471,334**	**437,611,471,334**	**391,387,704,566**	**391,387,704,566**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Các đối tượng khác

Cộng	-	-	-	-

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

Công ty con	30/06/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu	*332,318,002,058*	*305,137,795,532*
Công ty Cổ phần nhựa P.E.T Việt Nam	*24,235,439,903*	*15,606,864,124*
Công ty Cổ phần PET Quốc tế	*8,807,624,892*	*7,994,261,605*
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú	*62,700,000*	*20,900,000*
	365,423,766,853	**328,759,821,261**

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2016
a) Phải nộp				
- Thu nhập cá nhân (TNCN)	311,016,835	4,803,698,425	(4,297,923,631)	816,791,629
- Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)	174,532,109		(174,532,109)	-
- Thuế Giá trị gia tăng (GTGT NK)		11,604,091,283	(11,604,091,283)	-
- Thuế nhập khẩu		187,164,102	(187,164,102)	-
- Thuế môn bài		6,000,000	(6,000,000)	-
- Thuế khác (thuế đất)		11,921,472	(11,921,472)	-
Cộng	**485,548,944**	**16,612,875,282**	**(16,281,632,597)**	**816,791,629**
b) Phải thu				
- Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	(13,582,861,674)			(13,582,861,674)
- Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)	(28,579,947,327)	(552,954,663)		(29,132,901,990)
Cộng	**(42,162,809,001)**	**(439,057,002)**	**-**	**(42,601,866,003)**

18. Chi phí phải trả	30/06/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương	2,208,981,565	4,152,644,228
- Lãi vay phải trả	339,197,699	411,449,246
- Các khoản trích trước khác;	866,796,689	533,063,196
b) Dài hạn		
Cộng	**3,414,975,953**	**5,097,156,670**

19. Phải trả khác	30/06/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	74,671,525	70,389,792
- Bảo hiểm y tế;	67,594,218	
- Phải trả nội bộ - Cty Con IMC	43,340,000,000	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	39,707,840,000	
- Lãi vay	18,228,994,456	10,604,230,557
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	453,185,384	342,744,863
Cộng	**101,872,285,583**	**11,017,365,212**

20. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	...	...

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành - Loại phát hành theo mệnh giá; - Loại phát hành có chiết khấu; - Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái						
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	)/06/201	######
a) Ngắn hạn	...	...
- Dự phòng bảo hành sản phẩn	...	...
- Dự phòng bảo hành công trìn	...	...
- Dự phòng tái cơ cấu;	...	...
- Dự phòng phải trả khác (Chi	...	...
Cộng	0	0
b) Dài hạn (chi tiết từng khoả	...	...
Cộng	0	0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	30/06/2016	01-Jan-16
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử	30,782,589,243	29,410,906,091
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**30,782,589,243**	**29,410,906,091**

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2016	01-Jan-16
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữ
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước 01/01/2015	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	10,973,114,162	192,503,84
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm trước					
- Tăng khác: hoàn nhập cổ tức trong					
- Mua lại Cổ phiếu quỹ giá 22000/cổ					
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác					
Số dư đầu năm nay 01/01/2016	**522,500,000,000**	**46,900,000,000**	**(88,088,780,000)**	**10,973,114,162**	**192,503,84**
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay					
- Tăng khác (nhận cổ tức từ Cty Con-					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác (chia cổ tức cho cổ					
Số dư cuối 30/06/2016	**522,500,000,000**	**46,900,000,000**	**(88,088,780,000)**	**10,973,114,162**	**192,503,84**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2016	01/01/2016
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	522,500,000,000	522,500,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	**522,500,000,000**	**522,500,000,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/06/2016	01/01/2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	522,500,000,000	522,500,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	30/06/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	52,250,000	52,250,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	***52,250,000***	***52,250,000***
+ Cổ phiếu phổ thông	52,250,000	52,250,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	***(4,004,078)***	***(4,004,078)***
+ Cổ phiếu phổ thông	(4,004,078)	(4,004,078)
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	***48,245,922***	***48,245,922***
+ Cổ phiếu phổ thông	48,245,922	48,245,922
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 vnd/Cổ phiếu		
Vào ngày 19 tháng 9 năm 2014, Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam đã phán quyết việc Công ty mua lại 4.004.000 cổ phiếu quỹ từ Red River Holding với giá 22.000 VND một cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ này đã được mua lại vào tháng 12 năm 2014.		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Trong kỳ, Công ty không công bố cổ tức (cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: hoàn nhập cổ tức là 26.125.039.000 VND).		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:..		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	30/06/2016	01/01/2016
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).	...	...

27. Chênh lệch tỷ giá	30/06/2016	01/01/2016

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ	...	...
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nó	...	...

28. Nguồn kinh phí	**30/06/2016**	**01/01/2016**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	...	...
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	...	...

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	**30/06/2016**	**01/01/2016**
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu	...	...
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;	...	...
- Trên 5 năm;	...	...
	-	-

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết min

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

	Qúi 2/2016	**Qúi 2/2015**
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	312,063,208,682	357,949,917,203
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	**312,063,208,682**	**357,949,917,203**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Qúi 2/2016	Qúi 2/2015
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.	(602,045,213)	(291,463,807)
Cộng	**(602,045,213)**	**(291,463,807)**

3. Giá vốn hàng bán	Qúi 2/2016	Qúi 2/2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	(197,849,860,051)	(194,800,133,704)
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	(85,002,775,131)	(116,864,899,093)
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;	...	...
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;	...	...
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	...	...
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	...	...
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu	...	...
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	...	...
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	...	...
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức tr	...	...
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	...	...
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	...	...
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	...	...
	...	...
Cộng	**(282,852,635,182)**	**(311,665,032,797)**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Qúi 2/2016	Qúi 2/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13,502,187,387	13,180,783,701
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	98,240,000,000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	329,258,039	26,146,134
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	**112,071,445,426**	**13,206,929,835**

5. Chi phí tài chính	Qúi 2/2016	Qúi 2/2015
- Lãi tiền vay;	(13,368,038,239)	(10,726,940,498)
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	(46,915,521)	(3,079,477,544)
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	**(13,414,953,760)**	**49,519,527,998**

6. Thu nhập khác	Qúi 2/2016	Qúi 2/2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	90,000,000	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt , đền bù thu được;	7,438,489	152,839,121
- Thuế được giảm;		
- Thu nhập từ cho thuê	3,403,518,182	2,420,067,644
- Các khoản khác.	90,872,073	331,388,946
Cộng	**3,591,828,744**	**2,904,295,711**

7. Chi phí khác	Qúi 2/2016	Qúi 2/2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSC	(6,348,902,987)	-
- Chi phí khấu hao của tài sản thuê	(2,277,628,631)	(1,334,232,800)
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Lãi vay thuê TC	(970,822,161)	(308,727,140)
- Các khoản bị phạt - Các khoản thuế phạt		
- Các khoản khác.	(375,111,660)	(114,021,005)
Cộng	**(9,972,465,439)**	**(1,756,980,945)**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Qúi 2/2016	Qúi 2/2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Lương & thưởng	(8,694,316,678)	(6,214,973,463)
Đồ dùng văn phòng	(42,903,645)	(27,583,050)
Chi phí khấu hao	(876,841,420)	(610,695,691)
Phí, lệ phí	(24,346,000)	(14,590,472)
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(4,648,429,055)	(1,688,403,326)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	(1,144,452,588)	(2,446,712,490)
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
Cộng	**(15,431,289,386)**	**(11,002,958,492)**
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Lương & thưởng	(3,984,811,794)	(3,803,126,942)
Chi phí khấu hao	(24,612,395)	(18,799,189)
Chi phí vật liệu, đóng gói	(349,669,524)	(195,556,236)
Hoa hồng & Vận chuyển	(7,307,312,026)	(6,658,219,291)
Bảo trì & bảo dưỡng		
Chi phí bán hàng khác	(538,202,018)	(238,300,881)
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
Cộng	**(12,204,607,757)**	**(10,914,002,539)**
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
Cộng	**0**	**0**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Qúi 2/2016	Qúi 2/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	74,536,221,896	106,558,453,360
- Giá vốn hàng hóa đã bán	197,849,860,051	194,800,133,704
- Chi phí nhân công;	21,444,173,970	18,080,910,651
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	11,303,160,006	11,204,514,046
- Chi phí dịch vụ mua ngoài & Chi phí khác bằng tiền.	22,613,776,452	20,482,490,554
Cộng	**327,747,192,375**	**351,126,502,315**

Ghi chú: ***Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.***

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;
+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Qúi 2/2016**	**Qúi 2/2015**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	(2,668,533,122)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		7,258,693,709
Cộng	**-**	**4,590,160,587**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**Qúi 2/2016**	**Qúi 2/2015**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại; - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	1,371,683,152	30,487,076,331
Cộng	**1,371,683,152**	**30,487,076,331**

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Qúi 2/2016	**Qúi 2/2015**
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	...	...
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	...	...

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác. .....

HCM, Ngày 10 tháng 07 năm 2016

Kế Toán Trưởng	**Phó Tổng Giám Đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
ĐỒNG THỊ NGỌC TRIỀU	**NGUYỄN THỊ KIM CHI**

M.S.D.N: 0301427... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP - DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI NGỌC NGHĨA QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH